

Điểm chuẩn trường Đại Học FPT năm 2018

Thành lập năm 1999, trải qua 18 năm hình thành – xây dựng – phát triển, Tổ chức giáo dục FPT đã trở thành hệ thống giáo dục lớn của Việt Nam, gồm các hệ giáo dục đào tạo THPT, Cao đẳng, Đại học, sau Đại học, đào tạo nghề, đào tạo dành cho khối doanh nghiệp... và các dự án ương tạo. Hiện Khối đã đạt quy mô hơn 1.000 cán bộ, giảng viên và gần 20.000 học sinh, sinh viên, học viên ở tất cả các hệ đào tạo.

Địa chỉ:

Hà nội: Khu Giáo dục và Đào tạo – Khu Công nghệ cao Hòa Lạc – Km29 Đại lộ Thăng Long, Thạch Thất, TP. Hà Nội

Hồ Chí Minh: Lầu 2, toà nhà Innovation, lô 24 - CVPM Quang Trung - P. Tân Chánh Hiệp, Quận 12, TP. HCM

Đà Nẵng: 137 Nguyễn Thị Thập, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng.

Cần Thơ: 160 đường 30/4, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

Điểm chuẩn chi tiết các ngành trường Đại học FPT năm 2018:

BẤM XEM tại đây => <https://doctailieu.com/diem-chuan-truong-dai-hoc-fpt>

Tham khảo điểm chuẩn của các năm trước:

Xem thêm điểm chuẩn năm 2017:

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn	Điểm chuẩn	Ghi chú
1	7210403	Thiết kế đồ họa	A00, A01, D01, D96	15.5	
2	7220201	Ngôn ngữ Anh	A00, A01, D01, D96	15.5	
3	7220209	Ngôn ngữ Nhật	A00, A01, D01, D96	15.5	
4	7320104	Truyền thông đa phương tiện	A00, A01, D01, D96	15.5	
5	7340101	Quản trị kinh doanh	A00, A01, D01, D96	15.5	
6	7340120	Kinh doanh quốc tế	A00, A01, D01, D96	15.5	
7	7480101	Khoa học máy tính	A00, A01, D01, D96	15.5	
8	7480103	Kỹ thuật phần mềm	A00, A01, D01, D96	15.5	
9	7480202	An toàn thông tin	A00, A01, D01, D96	15.5	
10	7810201	Quản trị khách sạn	A00, A01, D01, D96	15.5	

Điểm chuẩn chính thức năm 2016:

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn	Điểm chuẩn	Ghi chú
1	7580102	Kiến trúc	A00; A01; D01; D96	15.5	
2	7480299	An toàn thông tin*	A00; A01; D01; D90	15.5	
3	7480103	Kỹ thuật phần mềm	A00; A01; D01; D90	15.5	
4	7480101	Khoa học máy tính	A00; A01; D01; D90	15.5	
5	7340201	Tài chính – Ngân hàng	A00; A01; D01; D96	15.5	
6	7340120	Kinh doanh quốc tế	A00; A01; D01; D96	15.5	
7	7340107	Quản trị khách sạn	A00; A01; D01; D96	15.5	
8	7340101	Quản trị kinh doanh	A00; A01; D01; D96	15.5	
9	7220209	Ngôn ngữ Nhật	A00; A01; D01; D96	15.5	
10	7220201	Ngôn ngữ Anh	A00; A01; D01; D96	15.5	
11	7210403	Thiết kế đồ họa	A00; A01; D01; D96	15.5	

Chỉ tiêu tuyển sinh của trường năm 2018:

Khối ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu	Ngành	Mã ngành
II	Mỹ thuật ứng dụng	50	1. Thiết kế đồ họa	7210403
III	Kinh doanh & quản lý	1000	2. Quản trị Kinh doanh	7340101
			3. Kinh doanh quốc tế	7340120
V	Máy tính & CNTT	3100	4. Kỹ thuật phần mềm	7480103
			5. An toàn thông tin	7480202
			6. Khoa học máy tính	7480101
VII	Ngôn ngữ	250	7. Ngôn ngữ Anh	7220201
			8. Ngôn ngữ Nhật	7220209
			9. Ngôn ngữ Hàn Quốc (dự kiến)	7220210
			10. Ngôn ngữ Trung Quốc (dự kiến)	7220215
	Du lịch, khách sạn, nhà hàng		11. Quản trị khách sạn	7810201
			12. Quản trị dịch vụ du lịch & lữ hành (dự kiến)	7810103
	Báo chí & truyền thông		13. Truyền thông đa phương tiện	7320104